

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẤT ĐỎ
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-ST

Ngày 19- 5- 2020

V/v: “*Yêu cầu không công nhận là vợ chồng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hà
Bà Bùi Thị Kim Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hoàn- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tùng Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 38/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2020 về việc: “*Yêu cầu tuyên bố không phải quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2020/QĐXX-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị Đ - sinh năm: 1984

Địa chỉ: 2Ô2/6 khu phố H, thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Vắng mặt)

*** Bị đơn:** Ông Trần Văn T - sinh năm: 1982

Địa chỉ: 2Ô2/6 khu phố H, thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 6-5-2019 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là bà Phạm Thị Đ trình bày:

Sau thời gian tìm hiểu, vào năm 2004, bà Phạm Thị Đ và ông Trần Văn T tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Quá trình chung sống, bà Đ và ông T thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, bất đồng trong quan điểm sống dẫn đến hay gây gổ, cãi vã với nhau nên không thể tiếp tục chung sống. Nay, bà Đ yêu cầu Tòa án tuyên bố bà Đ và ông T không phải quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Quá trình sống chung, bà Đ và ông T có với nhau 02 con chung là cháu Phạm Thị Anh T, sinh ngày 22-7-2007 và Phạm Kim T, sinh ngày 31-10-2012. Từ khi ly thân đến nay, các con chung đang sống trực tiếp với bà Đ. Nay, bà Đ yêu cầu Tòa án giao cho bà được tiếp tục trực tiếp nuôi các con chung và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đồng/tháng/con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Trần Văn T trong bản khai, biên bản hòa giải tại Tòa trình bày:

Ông T thống nhất như lời trình bày của bà Đ ở trên về thời gian, điều kiện kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung.

Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do tính tình hai người không hợp nhau, quan điểm không hòa hợp nên từ tháng 6 năm 2019 đến nay hai người không thể tiếp tục chung sống. Nay, ông T đồng ý theo yêu cầu của bà Đ, đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận ông T và bà Đ là vợ chồng.

Về con chung: Ông T xác định chung sống với bà Đ có 02 con chung là cháu Phạm Thị Anh T, sinh ngày 22-7-2007 và Phạm Kim T, sinh ngày 31-10-2012. Nay, ông T đồng ý giao cho bà Đ trực tiếp nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi mỗi con là 1.000.000đồng/tháng

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ phát biểu ý kiến:

- *Về tố tụng:* Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa. Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự là đúng pháp luật.

- *Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ các yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Trần Văn T có nơi cư trú tại huyện Đất Đỏ nên căn cứ theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Đ, ông T.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về yêu cầu tuyên bố không công nhận vợ chồng:*

Bà Phạm Thị Đ và ông Trần Văn T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì có đủ căn cứ tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đ và ông T.

[2.2] *Về con chung*: Qua lời khai và kết quả xác minh thấy rằng các con chung đang sống trực tiếp với bà Đ, các cháu phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Xét sự tự nguyện thỏa thuận của bà Đ và ông T tại biên bản hòa giải ngày 28-02-2020 đồng thời xem xét vào điều kiện trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cũng như nguyện vọng của các con chung khi lấy lời khai tại Tòa. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để quyết định giao 02 con con chung là cháu Phạm Thị Anh T, sinh ngày 22-7-2007 và Phạm Kim T, sinh ngày 31-10-2012 cho bà Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T có nghĩa vụ đóng góp phí tổn nuôi con với bà Đ mỗi tháng 1.000.000đồng/con. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày án có hiệu lực cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà Đ và ông T xác định không có, không yêu cầu nên không xem xét.

[3] Về án phí: Bà Phạm Thị Đ phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, ông Trần Văn T phải chịu 300.000đồng án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 01 Điều 14, khoản 02 Điều 53, Các Điều 81, 84, 85 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường Vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị Đ và ông Trần Văn T.

2. *Về nuôi con chung*:

- Giao các con chung là cháu Phạm Thị Anh T, sinh ngày 22-7-2007 và Phạm Kim T, sinh ngày 31-10-2012 cho bà Phạm Thị Đ được quyền trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng: Ông Trần Văn T có nghĩa vụ đóng góp phí tổn nuôi hai con chung với bà Đ là 1.000.000đồng/tháng/con (Một triệu đồng mỗi tháng cho mỗi con). Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày án có hiệu lực cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi

hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Sau khi ly hôn, bà Đ và ông T đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con nếu họ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân gia đình 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

3. *Về tài sản chung và nợ chung:* Không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí:*

- Bà Phạm Thị Đ phải chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số TU/2019/0002480 ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ. Bà Đ đã nộp đủ tiền án phí.

- Ông Trần Văn T phải chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng.

5. Trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Đất Đỏ;
- Chi cục THADS huyện Đất Đỏ;
- Các đương sự;A
- Lưu:VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thanh Tuyền